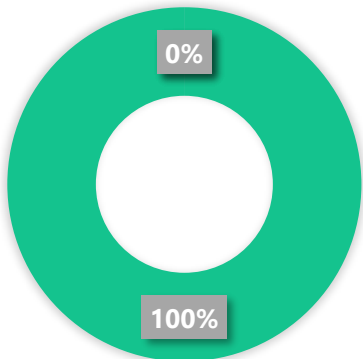


| Thông tin giao dịch     |  | 30/06/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 7,600      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 14,900     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 7,000      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 41,853,700 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 695        |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.0%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 318        |
| P/E                     |  | 292.9      |
| EPS                     |  | 26         |

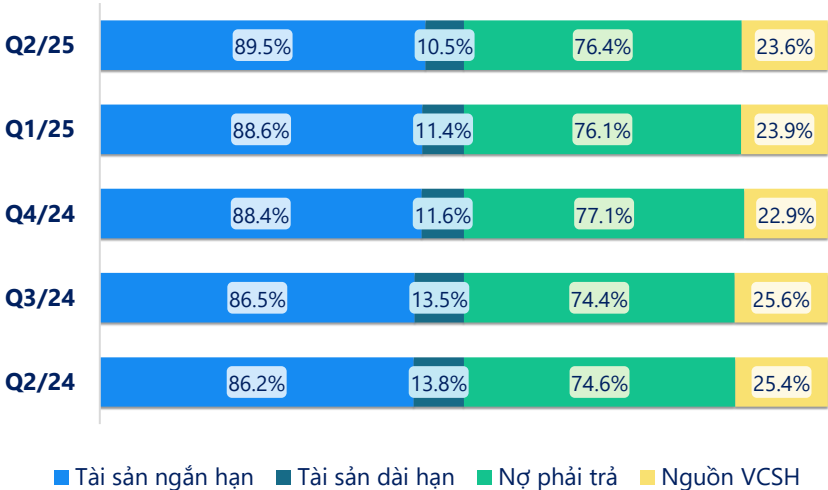
|         | YTD    | 1T    | 3T    | 6T     |
|---------|--------|-------|-------|--------|
| TTL     | -34.5% | -1.3% | -6.2% | -37.7% |
| VNINDEX | 8.4%   | 2.1%  | 5.3%  | 8.0%   |

Cơ cấu sở hữu



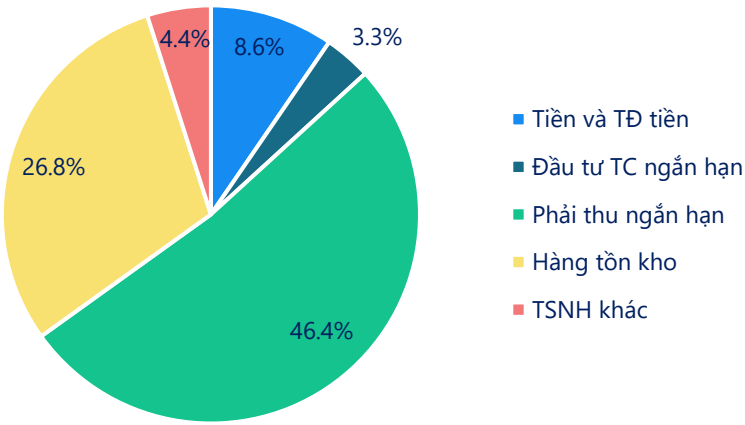
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



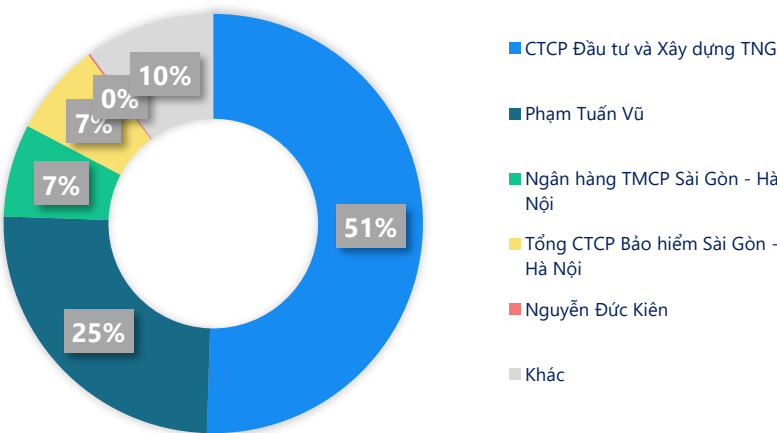
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



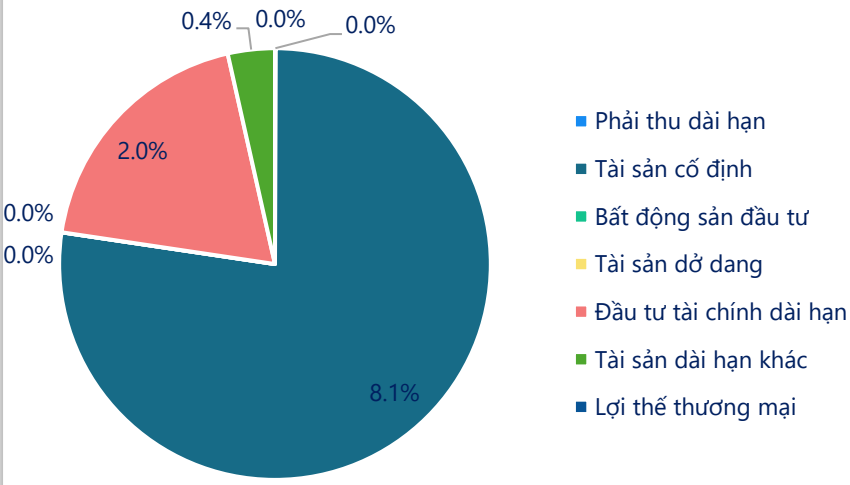
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

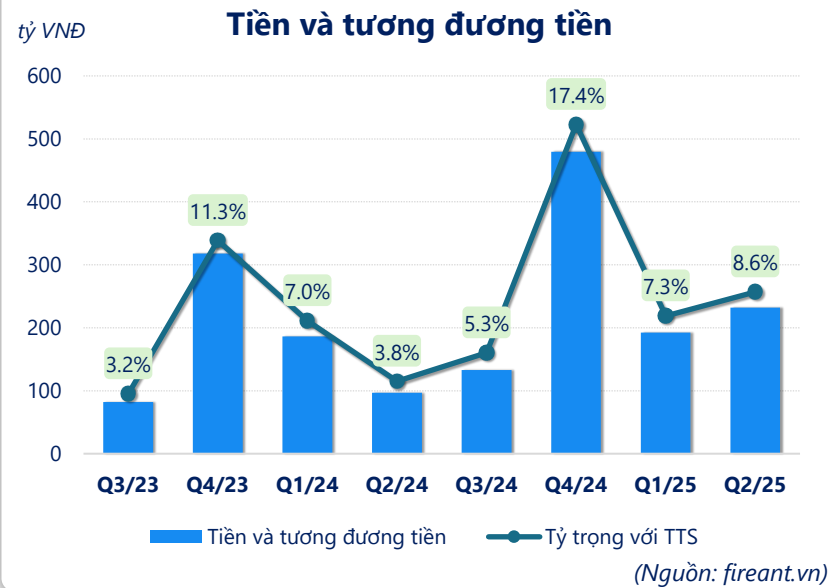
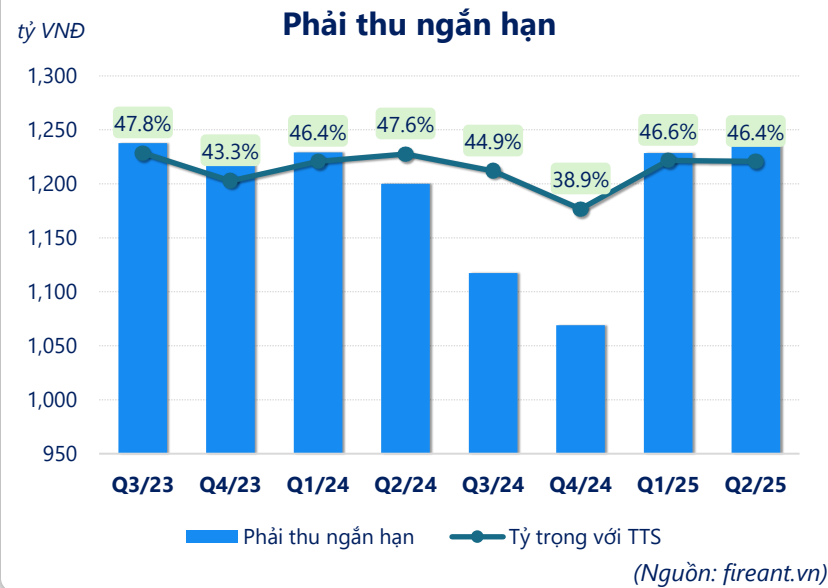
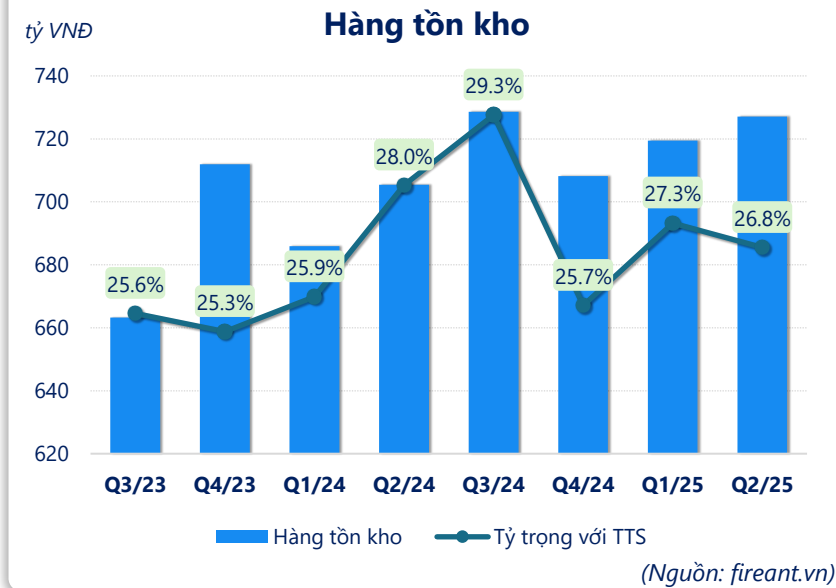
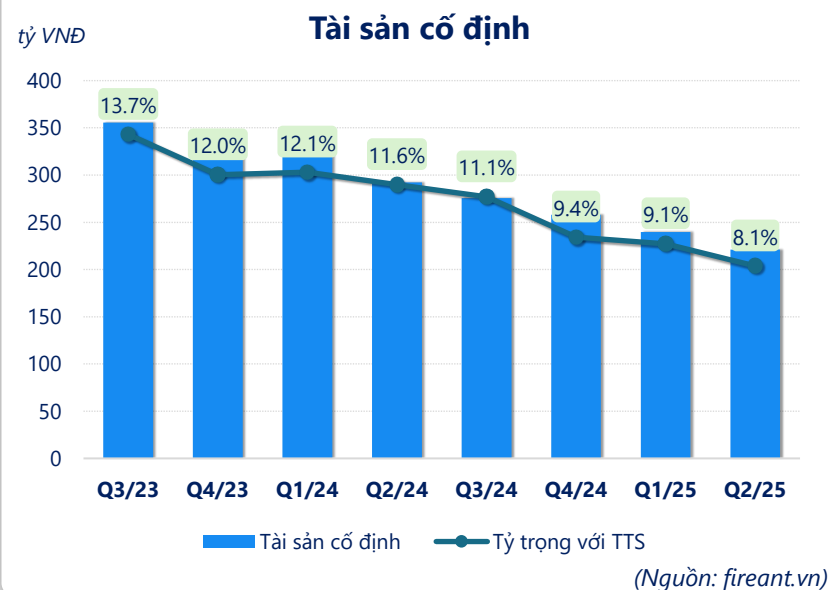
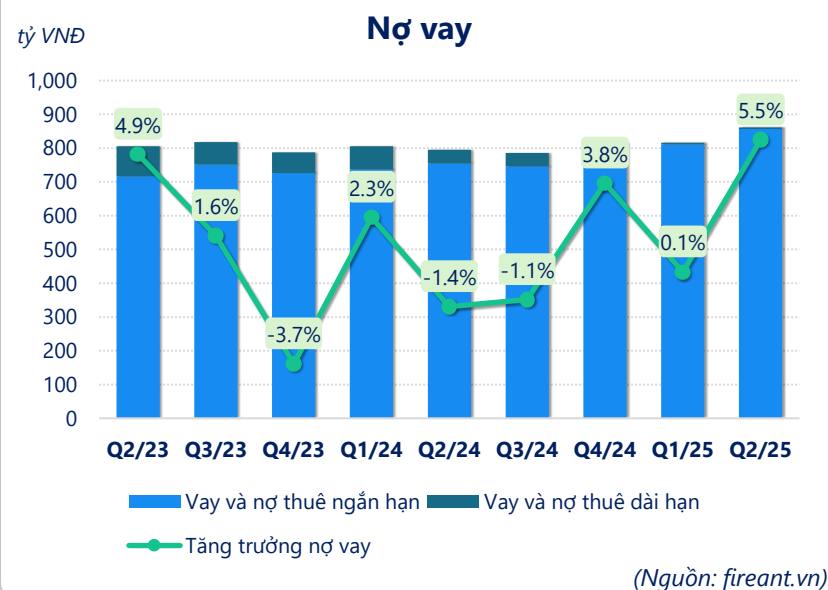
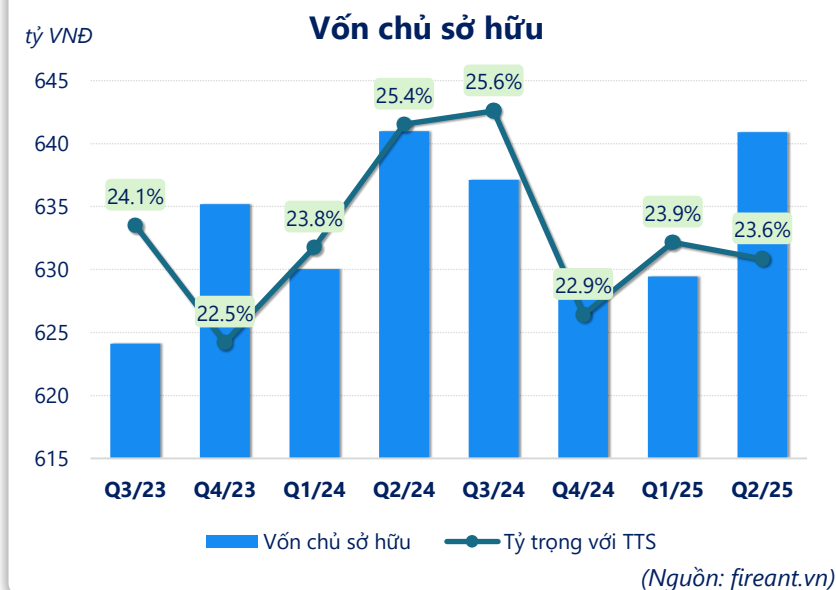


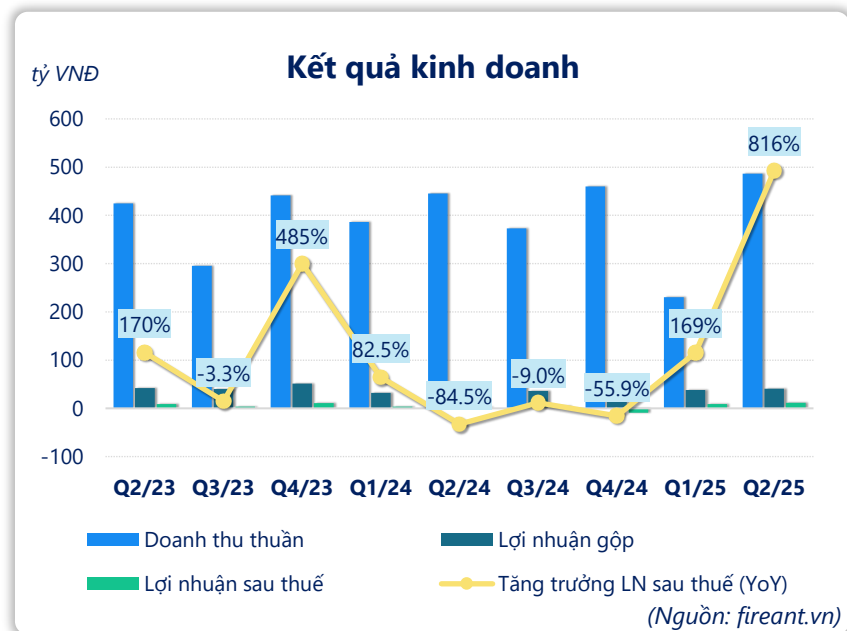
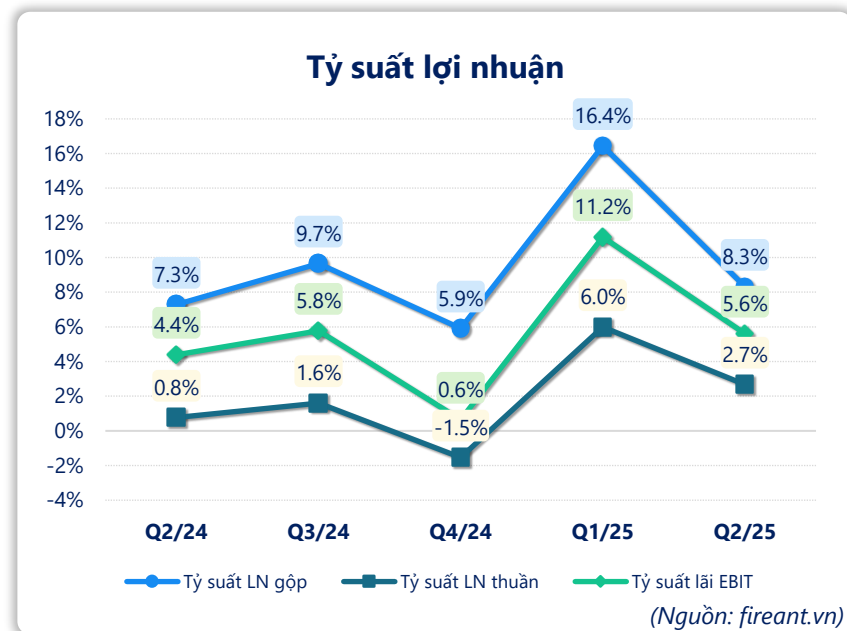
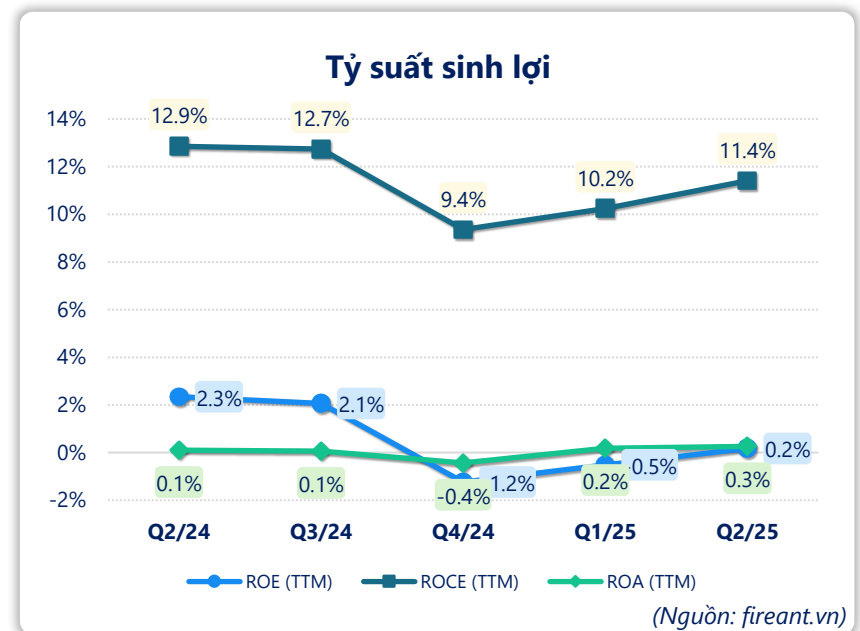
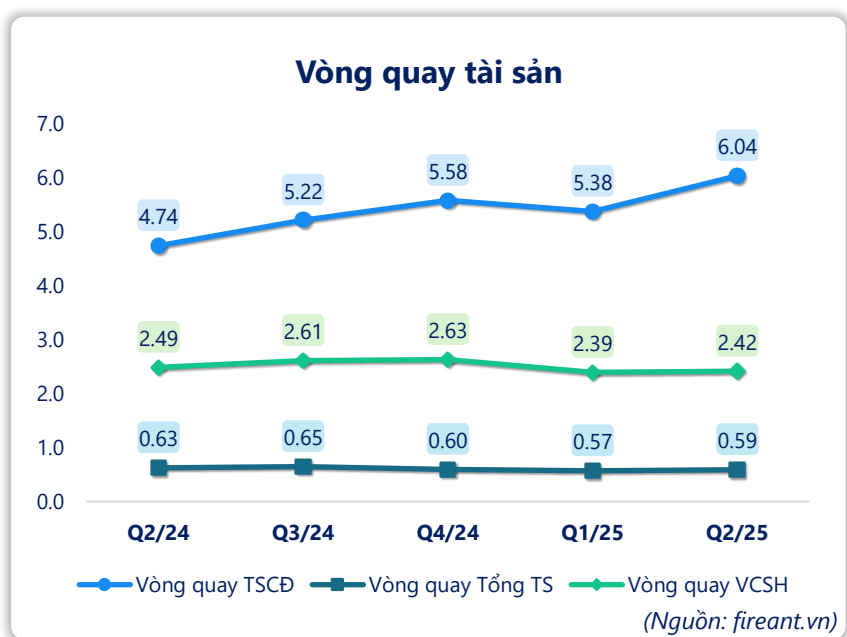
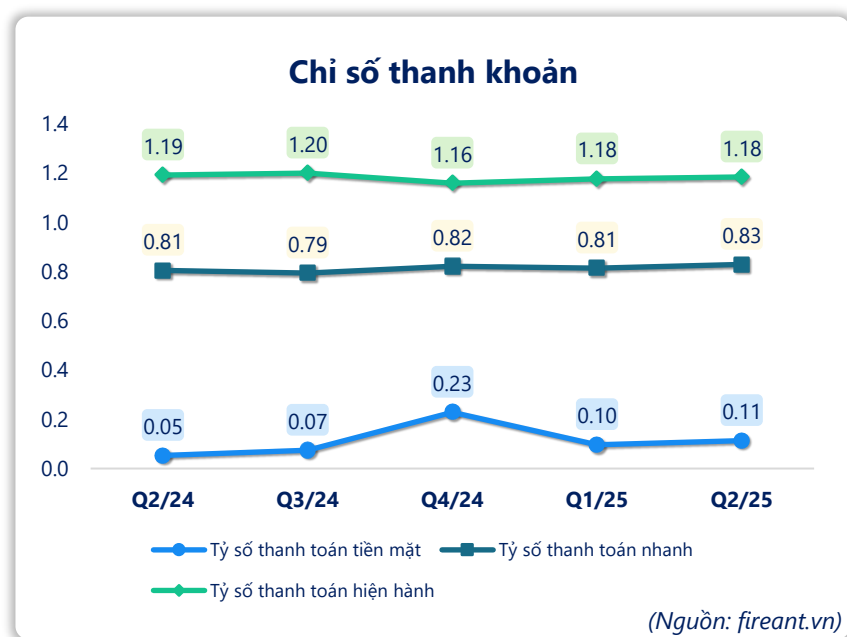
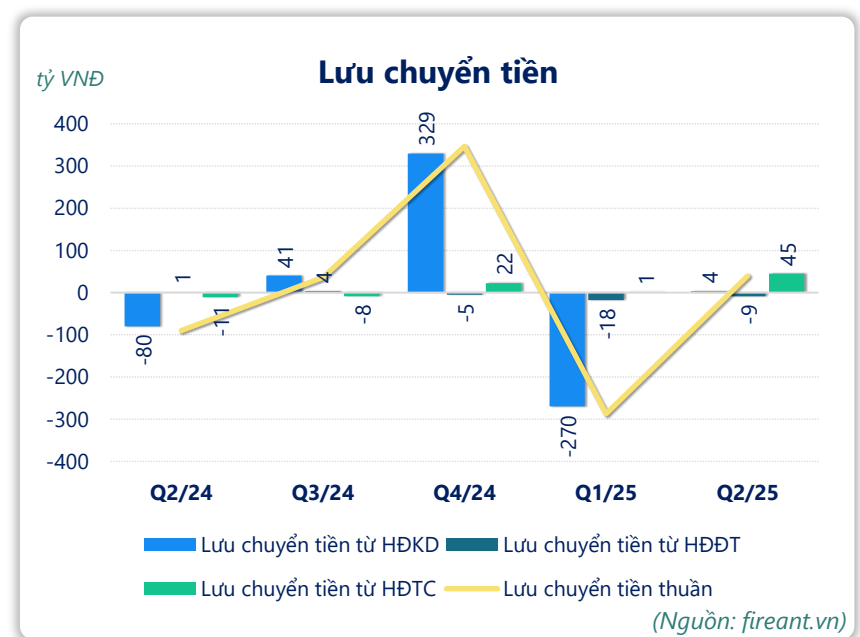
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>2,711</b>       | <b>2,744</b>           | <b>-1.2%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>2,425</b>       | <b>2,425</b>           | <b>0.0%</b>   |
| Tiền và tương đương tiền    | 232                | 479                    | -51.6%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 88.5               | 58.4                   | 51.5%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 1,258              | 1,062                  | 18.4%         |
| Hàng tồn kho                | 727                | 708                    | 2.7%          |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 120                | 117                    | 1.9%          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>286</b>         | <b>318</b>             | <b>-10.2%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0.17               | 0.12                   | 36.3%         |
| Tài sản cố định             | 221                | 258                    | -14.3%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 0                  | 0                      |               |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 54.7               | 51.4                   | 6.3%          |
| Tài sản dài hạn khác        | 10.1               | 8.81                   | 14.1%         |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>2,070</b>       | <b>2,123</b>           | <b>-2.5%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>2,049</b>       | <b>2,102</b>           | <b>-2.5%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 857                | 811                    | 5.7%          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 439                | 434                    | 1.0%          |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>21.3</b>        | <b>21.4</b>            | <b>-0.3%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 4.83               | 4.89                   | -1.3%         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>641</b>         | <b>620</b>             | <b>3.3%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>641</b>         | <b>620</b>             | <b>3.3%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 419                | 419                    | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 445   | 373   | 460   | 230   | 486   |
| Giá vốn hàng bán               | 413   | 337   | 432   | 192   | 446   |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 32.4  | 36.0  | 27.2  | 37.8  | 40.4  |
| Doanh thu HĐTC                 | 2.22  | 0.54  | 0.28  | 2.24  | 1.18  |
| Chi phí TC                     | 16.6  | 15.8  | 10.8  | 14.8  | 13.7  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 16.6  | 15.8  | 10.8  | 14.8  | 13.7  |
| LN trong công ty LKLD          | 1.87  | 1.11  | 2.14  | 1.87  | 1.39  |
| Chi phí bán hàng               | 0.05  | 0     | -0.05 | 0     | 0     |
| Chi phí QLDN                   | 16.4  | 15.9  | 25.9  | 13.4  | 16.3  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 3.41  | 5.99  | -7.05 | 13.8  | 13.0  |
| Lợi nhuận khác                 | -0.45 | -0.26 | -0.78 | -2.85 | 0.61  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 2.96  | 5.73  | -7.82 | 10.9  | 13.6  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 2.73  | 5.14  | -9.07 | 9.05  | 11.5  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 2.44  | 1.57  | -12.1 | 4.85  | 6.76  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24        | Q3/24       | Q4/24      | Q1/25       | Q2/25       |
|--------------------------------|--------------|-------------|------------|-------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | -79.9        | 40.9        | 329        | -270        | 3.74        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 1.45         | 3.69        | -4.83      | -17.8       | -9.08       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -11.2        | -8.43       | 22.1       | 0.56        | 45.0        |
| Tiền đầu kỳ                    | 186          | 96.7        | 133        | 479         | 192         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-89.7</b> | <b>36.1</b> | <b>347</b> | <b>-287</b> | <b>39.7</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0.02         | 0           | 0.00       | 0           | 0           |
| Tiền cuối kỳ                   | 96.7         | 133         | 479        | 192         | 232         |

(Nguồn: fireant.vn)